Người ký: CỤC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 17.11.2026 15:45:07 +07:00

VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 114 /2026/VBHN-TT-BNNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 11năm 2026

THÔNG TƯ
Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Kiểm dịch và Bảo vệ thực vật

Thông tư số 71/2010/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Kiểm dịch và Bảo vệ thực vật, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2011, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 15/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bãi bỏ các thông tư do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2024.

2. Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 1 năm 2008 của Chính phủ;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Pháp lệnh Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật số 36/2001/PL-UBTVQH10 ngày 25/7/2001.[1]

---

[1] Thông tư số 15/2023/TT-BNNPTNT có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lĩnh vực Kiểm dịch và Bảo vệ thực vật:

1.[2] ***(được bãi bỏ)***

2.[3] ***(được bãi bỏ)***

3.[4] ***(được bãi bỏ)***

4. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình kiểm dịch nấm có ích nhập khẩu trong khu cách ly kiểm dịch thực vật

Ký hiệu: QCVN 01-32 : 2010/BNNPTNT.

5.[5] ***(được bãi bỏ)***

6.[6] ***(được bãi bỏ)***

7.[7] ***(được bãi bỏ)***

8. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình phân tích nguy cơ dịch hại là cỏ dại từ nước ngoài vào Việt Nam

---

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật, Cục trưởng Cục Trồng trọt, Cục trưởng Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư bãi bỏ các thông tư do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành."

Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật."

[2] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 15/2023/TT-BNNPTNT, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2024.

[3] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 15/2023/TT-BNNPTNT, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2024.

[4] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 15/2023/TT-BNNPTNT, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2024.

[5] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 15/2023/TT-BNNPTNT, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2024.

[6] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 15/2023/TT-BNNPTNT, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2024.

[7] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 15/2023/TT-BNNPTNT, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2024.

Ký hiệu: QCVN 01-36 : 2010/BNNPTNT.

9.[8] ***(được bãi bỏ)***

10.[9] ***(được bãi bỏ)***

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực sau 6 tháng, kể từ ngày ký ban hành.[10]

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ [11], Cục trưởng Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật [12], Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện.

---

[8] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 15/2023/TT-BNNPTNT, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2024.

[9] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 15/2023/TT-BNNPTNT, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2024.

[10] Khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 3 Thông tư số 15/2023/TT-BNNPTNT, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2024 quy định như sau:

*"**Điều 3. Điều khoản thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 05 tháng 02 năm 2024.

2. Quy định chuyển tiếp:

a) Thuốc bảo vệ thực vật đang thực hiện khảo nghiệm theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 55/2009/TT-BNNPTNT ngày 28/8/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; khoản 1, 2 Điều 1 Thông tư số 26/2010/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; khoản 1, 2 và 3 Điều 1 Thông tư số 71/2010/TT-BNNPTNT ngày 10/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; khoản 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 1 Thông tư số 32/2013/TT-BNNPTNT ngày 14/6/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kiểm dịch và bảo vệ thực vật; khoản 2, 6, 12, 13, 16 và 20 Điều 1 Thông tư số 16/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kiểm dịch và bảo vệ thực vật trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 55/2009/TT-BNNPTNT ngày 28/8/2009; khoản 1, 2 Điều 1 Thông tư số 26/2010/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2010; khoản 1, 2 và 3 Điều 1 Thông tư số 71/2010/TT-BNNPTNT ngày 10/12/2010; khoản 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 1 Thông tư số 32/2013/TT-BNNPTNT ngày 14/6/2013; khoản 2, 6, 12, 13, 16 và 20 Điều 1 Thông tư số 16/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/6/2014. Kết quả khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này được sử dụng để đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật theo quy định."

Điều 30 Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

*"**Điều 30. Hiệu lực thi hành***

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Trong thời gian các quy định của Thông tư này có hiệu lực, quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Thông tư này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Thông tư này."

[11] Cụm từ "Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường" được thay thế bởi cụm từ "Vụ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại Điều 29 Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường[13] để Bộ nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung./.

QCVN 01-29 : 2010/BNN PTNT[14] ***(được bãi bỏ)***

QCVN 01-30 : 2010/BNN PTNT[15] ***(được bãi bỏ)***

QCVN 01-31 : 2010/BNN PTNT[16] ***(được bãi bỏ)***

---

[12] Cụm từ "Cục Bảo vệ thực vật" được thay thế bởi cụm từ "Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật" theo quy định tại Điều 29 Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[13] Cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại Điều 29 Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[14] QCVN này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 15/2023/TT-BNNPTNT, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2024.

[15] QCVN này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 15/2023/TT-BNNPTNT, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2024.

[16] QCVN này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 15/2023/TT-BNNPTNT, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2024.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 01-32 : 2010/BNN PTNT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ QUY TRÌNH KIỂM DỊCH NẤM CÓ ÍCH NHẬP KHẨU TRONG KHU CÁCH LY KIỂM DỊCH THỰC VẬT

National technical regulation on phytosanitary procedure for imported beneficial fungi in isolated quarantine area.

Lời nói đầu

QCVN 01-32 : 2010/BNNPTNT do Ban soạn thảo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kiểm dịch thực vật biên soạn, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật[17] trình duyệt, Bộ Nông nghiệp và Môi trường [18] ban hành tại Thông tư số 71/2010/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 12 năm 2010.

---

[17] Cụm từ "Cục Bảo vệ thực vật" được thay thế bởi cụm từ "Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật" theo quy định tại Điều 29 Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[18] Cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại Điều 29 Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ QUY TRÌNH KIỂM DỊCH NẤM CÓ ÍCH NHẬP KHẨU TRONG KHU CÁCH LY KIỂM DỊCH THỰC VẬT

National technical regulation on phytosanitary procedure for imported beneficial fungi in isolated quarantine area

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định việc kiểm tra nấm có ích nhập khẩu trong công tác bảo vệ và kiểm dịch thực vật trên phạm vi cả nước.

1.2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nấm có ích nhập khẩu .

1.3. Giải thích từ ngữ

Quy chuẩn này sử dụng các thuật ngữ và định nghĩa trong Tiêu chuẩn Việt Nam - TCVN 3937:2007 và các thuật ngữ và định nghĩa sau:

1.3.1. Nấm có ích là những loài nấm có tác dụng khống chế, điều hòa số lượng của sinh vật gây hại đối với tài nguyên thực vật hoặc sử dụng vào mục đích có lợi cho con người.

1.3.2.Nấm ký sinh chuyên tính là loài nấm chỉ phát triển trên một loài hoặc một dòng ký chủ (đơn thực).

1.3.3. Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu là văn bản pháp lý cho phép nhập khẩu một lô vật thể phù hợp với các yêu cầu về kiểm dịch thực vật theo qui định.

1.3.4. Khu cách ly kiểm dịch là nơi gieo trồng thực vật, bảo quản sản phẩm thực vật cách ly hoàn toàn với môi trường bên ngoài trong thời gian kiểm dịch.

1.3.6. Ký chủ là sinh vật bị các sinh vật khác sử dụng làm thức ăn và nơi ở.

1.3.7. Lô hàng là số lượng của một loại hàng hóa có thể xác định bằng sự đồng nhất về thành phần, nguồn gốc ... tạo nên một phần của chuyến hàng.

1.3.8. Nhập khẩu nấm có ích là du nhập loài nấm có ích từ ngoài nước vào Việt Nam nhằm đem lại lợi ích cho con người.

1.3.9 Độ thuần là sự đồng nhất của tất cả các cá thể theo loài hoặc chủng sinh vật có trong lô hàng

1.3.10. Nấm đối kháng là loài nấm khi có mặt của chúng sẽ hạn chế sự phát triển của các loại nấm gây bệnh khác cho cây trồng.

II. YÊU CẦU KỸ THUẬT

2.1. Quy chuẩn phòng kiểm tra nấm có ích

- Phòng cần tuyệt đối an toàn đảm bảo không để nấm có ích lọt ra khỏi nơi lưu giữ để nuôi và kiểm tra.

- Lắp đặt hệ thống xử lý khử trùng bằng tia cực tím.

- Có buồng khử trùng trước khi vào phòng nhân nuôi và kiểm tra.

- Có buồng cấy đúng quy cách.

- Có hệ thống điều hoà không khí.

- Điều chỉnh được ánh sáng.

- Các buồng nhân nuôi và kiểm tra nấm phải được cách ly riêng biệt

2.2. Yêu cầu về độ thuần

Nấm có ích nhập khẩu phải đảm bảo thuần khiết không bị lẫn các sinh vật và các tạp chất khác.

2.3. Yêu cầu về tính chuyên tính

Nấm có ích nhập khẩu phải đảm bảo có sức sống, có tính chuyên tính đối với ký chủ là tác nhân gây bệnh hoặc sinh vật gây hại cho thực vật.

III. TRÌNH TỰ KIỂM TRA

3.1. Kiểm tra độ thuần

- Kiểm tra dưới kính hiển vi tất cả các nấm có ích nhập khẩu đánh giá độ thuần, sự lẫn tạp của các loại nấm khác cũng như các sinh vật và tạp chất khác.

- Nhân nuôi các nấm có ích nhập khẩu trên môi trường nhân tạo đã được lựa chọn sau đó cấy truyền và phân lập thành các dòng thuần. Quan sát dưới kính hiển vi cách mọc của tản nấm, độ phát triển đồng đều của tản nấm.

- Quan sát theo dõi khả năng phát triển của nấm trên môi trường nuôi cấy, kiểm tra thường xuyên các hộp lồng (đĩa petri) nhân nuôi, khi phát hiện nấm không mọc hoặc có hiện tượng bất thường thì tiến hành kiểm tra để xác định nguyên nhân.

3.2. Mức chuyên tính

- Mức không (0): Không ký sinh

- Mức một (1): đơn chủ

- Mức hai (2): đa chủ

3.3. Kiểm tra tính chuyên tính của nấm có ích nhập khẩu

3.2.1. Các loài nấm đối kháng

Bắt đầu là loài nấm mà nấm có ích dự định sử dụng để phòng trừ đến các loài có họ hàng gần của nấm có dự định phòng trừ . Nếu nấm lựa chọn loại ký

chủ nào thì tiếp tục nuôi nấm với loại ký chủ đó cho tới khi ký chủ đó bị chết hoàn. Đánh giá tính chuyên tính của nấm theo mục 3.2.

3.2.2. Các loài nấm ký sinh côn trùng và nhện

Thực hiện lây bệnh với các loài côn trùng hoặc nhện (Bắt đầu là loài côn trùng và nhện mà nấm có ích dự định sử dụng để phòng trừ đến đến các loài có họ hàng gần với loài côn trùng và nhện đó, các loài côn trùng có ý nghĩa kinh tế khác như ong mật, kiến cánh…), các loài bắt mồi, ăn thịt. Nếu nấm lựa chọn loại ký chủ nào thì tiếp tục nuôi nấm với loại ký chủ đó cho tới khi ký chủ đó chết hoàn toàn. Đánh giá mức chuyên tính của nấm theo mục 3.2.

3.2.3. Các loài nấm sử dụng trong phòng trừ tuyến trùng

Thực hiện lây bệnh với loài tuyến trùng mà nấm có ích dự định sử dụng để phòng trừ đến các loài có họ hàng gần với loài tuyến trùng đó. Nếu nấm phát triển trên loài nào thì tiếp tục theo dõi cho đến khi loài đó bị chết. Đánh giá mức chuyên tính của nấm theo mục 3.2.

3.2.4. Các loài nấm sử dụng trong phòng trừ cỏ dại

Thực hiện lây bệnh với các loài cỏ dại (Bắt đầu là loài cỏ dại mà nấm có ích dự định sử dụng để phòng trừ đến đến các loài có họ hàng gần với loài cỏ dại đó, các loại cây cảnh, các loài cỏ có ý nghĩa kinh tế khác). Nếu nấm lựa chọn loài cỏ dại nào thì tiếp tục nhân nuôi cho tới khi loài cỏ dại đó bị chết hoàn toàn. Đánh giá mức chuyên tính của nấm theo mục 3.2.

3.2.5. Các loài nấm sử dụng trong chế biến thực phẩm

Thực hiện lây bệnh với các sản phẩm nông nghiệp (Bắt đầu là sản phẩm mà nấm có ích dự định sử dụng trong chế biến đến các loài có họ hàng gần với các loại sản phẩm đó). Nếu nấm phát triển trên ký chủ nào thì tiếp tục theo dõi cho tới khi ký chủ đó bị chết. Đánh giá mức chuyên tính của loài nấm theo mục 3.2.

3.2.6. Thời gian kiểm tra: 2 tháng

3.2.7. Mẫu báo cáo kết quả theo dõi nấm có ích nhập khẩu trong khu cách ly kiểm dịch

IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ KIỂM TRA

Sau thời gian theo dõi nấm có ích nhập khẩu trong khu cách ly kiểm dịch thực vật, nếu nấm có ích nhập khẩu thuần khiết, chuyên tính, không mang ký sinh hoặc ký sinh bậc hai, thì cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu cho lô hàng.

CỤC TRỒNG TRỌT
VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT[19]
Trung tâm KDTV SNK

Số ...../ KDTV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ THEO DÕI NẤM CÓ ÍCH NHẬP KHẨU TRONG KHU CÁCH LY KIỂM DỊCH THỰC VẬT

Tên của Tổ chức/ cá nhân nhập khẩu:……..

(Địa chỉ, số điện thoại, fax)

Thông báo số: ……...

Nhập khẩu từ: ……...

Cửa khẩu đến (đơn vị gửi mẫu): ……

Khối lượng mẫu gửi: ……

Số lượng mẫu gửi: ……...

Tên cán bộ kiểm dịch thực vật:	Tên loài nấm có ích:
Địa điểm điều tra:	Phương pháp điều tra theo dõi:
Số lượng nấm có ích:	Số lượng mẫu điều tra:
Số lượng mẫu bị lẫn tạp:	
Quan sát:	
Độ thuần:	
Tên ký sinh bậc hai:	
Khả năng chuyên tính:	
Kết luận:	
GIÁM ĐỐC **TRUNG TÂM KDTV SAU NHẬP KHẨU** *(Ký tên, đóng dấu)*	

[19] Cụm từ "Cục Bảo vệ thực vật" được thay thế bởi cụm từ "Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật" theo quy định tại Điều 29 Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

QCVN 01-33 : 2010/BNN PTNT[20] ***(được bãi bỏ)***

QCVN 01-34 : 2010/BNN PTNT[21] ***(được bãi bỏ)***

QCVN 01-35 : 2010/BNN PTNT[22] ***(được bãi bỏ)***

[20] QCVN này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 15/2023/TT-BNNPTNT, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2024.

[21] QCVN này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 15/2023/TT-BNNPTNT, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2024.

[22] QCVN này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 15/2023/TT-BNNPTNT, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2024.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 01-36 : 2010/BNNPTNT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ QUY TRÌNH PHÂN TÍCH NGUY CƠ DỊCH HẠI LÀ CỎ DẠI TỪ NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM

National technical regulation on pest risk assessment process for weed introduced in Viet Nam

Lời nói đầu

QCVN 01-36 : 2010/BNNPTNT do Ban Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình phân tích nguy cơ dịch hại là cỏ dại từ nước ngoài vào Việt Nam biên soạn, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật[23] trình duyệt, Bộ Nông nghiệp và Môi trường [24] ban hành tại Thông tư số 71/2010/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 12 năm 2010.

QCVN 01-36 : 2010/BNNPTNT xây dựng nhằm đáp ứng yêu cầu đồng bộ và làm căn cứ áp dụng thống nhất trong công tác kiểm dịch thực vật ở Việt Nam.

---

[23] Cụm từ "Cục Bảo vệ thực vật" được thay thế bởi cụm từ "Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật" theo quy định tại Điều 29 Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[24] Cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại Điều 29 Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ QUY TRÌNH PHÂN TÍCH NGUY CƠ DỊCH HẠI LÀ CỎ DẠI TỪ NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM

National technical regulation on pest risk assessment process for weed introduced in Viet Nam

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Qui chuẩn này áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn quốc cho việc phân tích nguy cơ dịch hại đối với cỏ dại từ nước ngoài vào Việt Nam thuộc diện phải phân tích nguy cơ dịch hại.

Quy chuẩn này là phần bổ sung cho Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình phân tích nguy cơ dịch hại đối với thực vật và sản phẩm thực vật nhập khẩu.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này được áp dụng với các tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc nước ngoài có hoạt động liên quan đến việc phân tích nguy cơ dịch hại đối với cỏ dại từ nước ngoài vào Việt Nam.

1.3. Giải thích từ ngữ

Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Dịch hại: Bất cứ loài, chủng hoặc dạng sinh học của thực vật, động vật hoặc vi sinh vật nào gây hại cho thực vật hoặc sản phẩm thực vật.

1.3.2. Dịch hại kiểm dịch thực vật: Là loài sinh vật gây hại có nguy cơ gây tác hại nghiêm trọng tài nguyên thực vật trong một vùng mà ở đó loài sinh vật này chưa có mặt hoặc có mặt với phân bố hẹp và được kiểm soát chính thức.

1.3.3. Hệ sinh thái: Là quần xã sinh vật và yếu tố phi sinh vật của một khu vực địa lý nhất định, có tác động qua lại và trao đổi vật chất với nhau.

1.3.4. Đa dạng sinh học: Là sự phong phú về nguồn gen, loài sinh vật và hệ sinh thái trong tự nhiên.

II. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Xác định loài cỏ dại cần phải đánh giá nguy cơ

Dựa vào danh mục dịch hại đi theo hàng hoá nhập khẩu của quá trình phân tích nguy cơ dịch hại theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình phân tích nguy cơ dịch hại đối với thực vật và sản phẩm thực vật nhập khẩu, xác định những loài cỏ dại cần phải đánh giá nguy cơ trở thành dịch hại kiểm dịch thực vật.

2.2. Đánh giá khả năng và hậu quả du nhập của cỏ dại từ nước ngoài vào Việt Nam

Xác định hậu quả du nhập đối với từng loài cỏ dại sẽ được đánh giá dựa vào phương pháp cho điểm theo từng câu hỏi. Những câu hỏi này gồm: thông tin về thực vật, khí hậu, phân bố, phương thức sinh sản, phát tán, tác động kinh tế và môi trường.

Phần A: Lịch sử/Địa lý sinh vật

1. Sự thuần dưỡng/trồng trọt

1.01. Loài cỏ này có được thuần dưỡng không? Nếu câu trả lời "Không" thì chuyển tới câu hỏi 2.01

□ Có □ Không □ Không biết

(đến câu hỏi 2.01)

1.02. Loài này có dạng hoang dại không?

□ Có □ Không □ Không biết

2. Khí hậu và phân bố

2.01. Khả năng thích nghi với điều kiện khí hậu ở Việt Nam

(không hoặc thấp = 0 điểm, trung bình = 1 điểm, cao = 2 điểm)

□ Cao □ Trung bình □ Thấp

2.02. Chất lượng của số liệu đánh giá về sự phù hợp với điều kiện khí hậu

(thấp = 0, trung bình = 1, cao = 2)

□ Cao □ Trung bình □ Thấp

2.03. Loài này có thích nghi với nhiều vùng khí hậu khác nhau (thích nghi với sự thay đổi của môi trường) không?

□ Có □ Không □ Không biết

Phần B: Sinh học/sinh thái

3. Dạng thực vật

3.01. Thực vật thuỷ sinh

□ Có □ Không □ Không biết

3.02. Thực vật thân thảo

□ Có □ Không □ Không biết

3.03. Thực vật có thân ngầm

□ Có □ Không □ Không biết

3.04. Thực vật thân gỗ có khả năng cố định đạm

□ Có □ Không □ Không biết

4. Khả năng sinh sản

4.01. Sinh sản bằng hạt hoặc bào tử

□ Có □ Không □ Không biết

4.02. Sinh sản vô tính

□ Có □ Không □ Không biết

4.03. Thời gian ngắn nhất cho 1 thế hệ

□ 1 năm □ 2-3 năm □ ≥ 4 năm

5. Phương thức phát tán

5.01. Phát tán ngẫu nhiên

□ Có □ Không □ Không biết

5.02. Phát tán theo chủ ý của con người

□ Có □ Không □ Không biết

5.03. Phát tán nhờ sản phẩm cây trồng

□ Có □ Không □ Không biết

5.04. Phát tán nhờ gió

□ Có □ Không □ Không biết

5.05. Phát tán nhờ nước

□ Có □ Không □ Không biết

5.06. Phát tán nhờ chim hoặc động vật

□ Có □ Không □ Không biết

5.07. Phát tán nhờ bám dính vào các động vật

□ Có □ Không □ Không biết

6. Khả năng bảo tồn nòi giống

6.01. Sản sinh nhiều hạt

□ Có □ Không □ Không biết

6.02. Thời gian duy trì sức sống của hạt được trên 1 năm

□ Có □ Không □ Không biết

6.03. Có thể phòng trừ được bằng thuốc trừ cỏ

□ Có □ Không □ Không biết

6.04. Các loài kẻ thù tự nhiên ở Việt Nam

□ Có □ Không □ Không biết

Phần C: Những đặc điểm đặc biệt khác

7.01. Có lông, gai hoặc gờ ráp/ sắc,…

□ Có □ Không □ Không biết

7.02. Khả năng kí sinh

□ Có □ Không □ Không biết

7.03. Là thức ăn thích hợp đối với động vật ăn cỏ

□ Có □ Không □ Không biết

7.04. Khả năng gây độc cho động vật

□ Có □ Không □ Không biết

7.05. Là ký chủ của tác nhân gây bệnh hoặc sinh vật hại

□ Có □ Không □ Không biết

7.06. Khả năng sinh trưởng và phát triển trên đất cằn cỗi

□ Có □ Không □ Không biết

Phần D: Tác động kinh tế và môi trường

8.01. Giảm sản lượng của cây trồng

□ Có □ Không □ Không biết

8.02. Giảm giá trị hàng hoá của cây trồng

□ Có □ Không □ Không biết

8.03. Mất thị trường trong nước và quốc tế do sự xuất hiện của loài cỏ này

□ Có □ Không □ Không biết

8.04. Sự du nhập của loài cỏ này có ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường (gây hại hệ sinh thái, giảm tính đa dạng sinh học, …) không?

□ Có □ Không □ Không biết

8.05. Có tác động trực tiếp/gián tiếp đến các loài thực vật quý hiếm nằm danh danh mục loài có nguy cơ bị diệt chủng ở Việt Nam không?

□ Có □ Không □ Không biết

III. ĐÁNH GIÁ VÀ BÁO CÁO

3.1. Phương pháp trả lời và tính điểm

Đánh dấu vào các câu trả lời trong bảng đánh giá. Trong đó:

Phần A: ít nhất phải trả lời được 02 câu hỏi.

Phần B: ít nhất phải trả lời được 06 câu hỏi.

Phần C: ít nhất phải trả lời được 02 câu hỏi.

Phần D: ít nhất phải trả lời được 03 câu hỏi.

Cho điểm theo bảng hướng dẫn ở phụ lục 1 (n*hững câu trả lời là "Không biết" thì không được tính điểm)*.

Những loài thiếu thông tin đánh giá thì đề nghị dừng đánh giá và tìm thêm thông tin để đánh giá tiếp.

3.2. Kết quả đánh giá nguy cơ

Mức nguy cơ của mỗi loài cỏ được đánh giá dựa vào tổng số điểm như sau:

- Thấp: ≤ 6 điểm;

Trung bình: 7-14 điểm;

- Cao: ≥ 15 điểm

3.3. Quản lý nguy cơ

Thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình phân tích nguy cơ dịch hại đối với thực vật và sản phẩm thực vật nhập khẩu (được soát xét, chuyển đổi từ 10TCN 955:2006).

PHỤ LỤC 1

BẢNG HƯỚNG DẪN TÍNH ĐIỂM

Phần	Câu hỏi	Có	Không
A	1.01	-3	0
	1.02	1	-1
	2.01	cao = 2 điểm, trung bình = 1 điểm; thấp = 0 điểm. Nếu không đánh giá yếu tố khí hậu thì cho "2 điểm" đối với câu hỏi này	
	2.02		
	2.03	1	0
B	3.01	5	0
	3.02	1	0
	3.03	1	0
	3.04	1	0
	4.01	1	-1
	4.02	1	-1
	4.03	1 năm =1 điểm; 2-3 năm = 0 điểm; ≥4 năm = -1 điểm	
	5.01	1	-1
	5.02	1	-1
	5.03	1	-1
	5.04	1	-1
	5.05	1	-1
	5.06	1	-1
	5.07	1	-1
	6.01	1	-1
	6.02	1	-1
	6.03	-1	1
	6.04	-1	1
C	7.01	1	0
	7.02	1	0
	7.03	-1	1
	7.04	1	0
	7.05	1	0
	7.06	1	0
D	8.01	1	-1
	8.02	1	-1
	8.03	1	-1
	8.04	1	-1
	8.05	1	-1

PHỤ LỤC 2

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÂU HỎI

Phần A: Lịch sử/Địa lý sinh vật

1. Sự thuần dưỡng/trồng trọt

1.01. Loài có được thuần dưỡng không?

Là loài đã được trồng và được chọn lọc nhân tạo tối thiểu là 20 thế hệ. Nhìn chung sự thuần dưỡng sẽ giảm được những đặc tính dại của loài.

1.02. Loài này có dạng hoang dại không?

Chỉ trả lời câu hỏi này đối với những loài đang đánh giá là loài phụ, giống hoặc thứ của một loài đã được thuần dưỡng. Nếu loài đó là những loài phụ, thứ hoặc giống không có những đặc tính của cỏ dại thì phải có bằng chứng cho thấy loài đó không còn lưu giữ khả năng trở lại loại hình cỏ dại.

2. Khí hậu và phân bố

2.01. Khả năng thích nghi với điều kiện khí hậu ở Việt Nam (ở mức thấp = 0 điểm, trung bình = 1 điểm, cao = 2 điểm)

Câu hỏi này áp dụng cho nhiều vùng khí hậu ở trong nước hoặc từ 2 vùng trở lên.

Mức thấp: Loài cỏ này không thích nghi hoặc chỉ thích nghi với 1 vùng sinh thái của Việt Nam.

Mức trung bình: Loài cỏ này thích nghi với 2-3 vùng sinh thái của Việt Nam.

Mức cao: Loài cỏ này thích nghi với 4 vùng sinh thái của Việt Nam trở lên.

2.02. Chất lượng của số liệu đánh giá về sự phù hợp với điều kiện khí hậu (thấp = 0, trung bình = 1, cao = 2)

Điểm của câu hỏi này sẽ chỉ ra chất lượng của những số liệu dùng để phân tích về điều kiện khí hậu. Nếu có số liệu cụ thể thì cho 2 điểm, số liệu về khí hậu nói chung thì cho 1 điểm, số liệu về phân bố hoặc khí hậu ở cả 1 vùng rộng thì cho 0 điểm (số liệu được cập nhật tại thời điểm đánh giá).

2.03. Loài này có thích nghi với nhiều vùng khí hậu khác nhau (thích nghi với sự thay đổi của môi trường) không?

Trả lời "Có" nếu một loài mọc được ở nhiều vùng khí hậu khác nhau (phải dựa vào khả năng thích nghi của loài với điều kiện khí hậu ở 3 vùng trở lên). Có thể dùng các số liệu của chương trình về khí hậu. Dùng bản đồ về khí hậu để trả lời câu hỏi này.

Phần B: Sinh học/sinh thái

3. Dạng thực vật

3.01. Thực vật thuỷ sinh

Là những thực vật sống ở dưới nước như sông, hồ, ao,… Những loài này có thể làm tắc nghẽn dòng chảy và làm giảm ánh sáng, ô xy và dinh dưỡng trong ao hồ. Đánh giá ở mức "Cao" (5 điểm) đối với những loài này.

3.02. Thực vật thân thảo (cỏ 1 lá mầm)

Phần lớn các loài trong họ hoà thảo (Poaceae) là cỏ dại. Trong cùng một chi có nhiều loài là cỏ dại có tiềm năng gây hại cao.

3.03. Thực vật có thân ngầm

Là những cây đa niên có thân củ hoặc thân hành. Câu hỏi này có ý nghĩa với những thực vật có những bộ phận đặc biệt, nhưng không áp dụng cho những loài có thân rễ, thân chồi. Những thực vật trong nhóm này rất khó phòng trừ.

3.04. Thực vật thân gỗ có khả năng cố định đạm

Phần lớn những loài thực vật nằm trong họ đậu (Fabaceae) là cỏ dại, đặc biệt là cỏ dại ở những khu bảo tồn. Trong cùng chi, có nhiều loài là cỏ dại có tiềm năng gây hại cao.

4. Khả năng sinh sản

4.01. Sinh sản bằng hạt hoặc bào tử

Là những cây có khả năng sinh ra hạt hoặc bào tử có khả năng tái sinh.

4.02. Sinh sản vô tính

Là những loài thực vật có khả năng gia tăng về số lượng bằng sinh sản vô tính từ các bộ phận như: Thân ngầm, chồi, những đoạn rễ hoặc chồi rễ, những đoạn thân.

4.03. Thời gian ngắn nhất cho một thế hệ

Là khoảng thời gian được tính từ khi nảy mầm tới khi ra hạt giống hoặc thời gian tính đến khi cây có khả năng tự nhân giống đối với cây sinh sản vô tính. Vòng đời càng ngắn thì tính cỏ dại của thực vật càng cao. Cho điểm cho câu trả lời này như sau: 1 năm = 1 điểm, 2-3 năm = 0 điểm, ≥ 4 năm = (-1) điểm

5. Phương thức phát tán

5.01. Phát tán ngẫu nhiên

Bộ phận nhân giống (là bất kỳ bộ phận nào có khả năng sinh sản vô tính hoặc hữu tính) phát tán ngẫu nhiên thông qua hoạt động của con người. Ví dụ những thực vật mọc dại ở những nơi có người qua lại như: bờ rào, vệ đường, …

5.02. Phát tán theo chủ ý của con người

Gồm những cây có những đặc điểm mà con người ưa thích như cây ăn quả, cây làm cảnh hoặc những cây quý hiếm nên dễ dàng bị con người di thực đến các vùng sinh thái mới theo mục đích riêng của họ như trồng làm cảnh trong nhà, trong vườn, … Loài này là loài đã được lựa chọn từ hạt giống hoặc hom giống. Nhóm này chủ yếu là những cây được trồng trong vườn.

5.03. Phát tán nhờ sản phẩm cây trồng

Phát tán nhờ lẫn trong những sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp hoặc trong vườn thông qua hoạt động buôn bán. Ví dụ các tàu chở hạt ngũ cốc bị lẫn hạt cỏ dại.

5.04. Phát tán nhờ gió

Phải có bằng chứng chứng minh được là gió có thể làm tăng khả năng phát tán của thực vật. Ví dụ như những quả bế có túm lông đầu. Nhóm này gồm những thực vật có hạt dễ rụng hoặc có hạt chứa trong quả nang mở hoặc quả dạng quả đậu.

5.05. Phát tán nhờ nước

Gồm những bộ phận chứa cơ quan sinh sản dễ rụng và nổi trên mặt nước (ví dụ như dạng quả đậu). Đối với những cây mọc trên cạn thì ít có cơ chế phát tán này.

5.06. Phát tán nhờ chim hoặc động vật

Bất kỳ bộ phận sinh sản có thể mọc thành cây ngay sau khi bị chim hoặc động vật ăn và thải ra ngoài qua phân. Ví dụ những cây quả mọng đỏ nhỏ có hạt rất khó tiêu hoá.

5.07. Phát tán nhờ bám dính vào động vật

Những bộ phận sinh sản có những đặc điểm dễ bám dính vào động vật hoặc quần áo. Kể cả những hạt có dầu hoặc giàu chất béo có thể phát tán nhờ kiến.

6. Khả năng bảo tồn nòi giống

6.01. Sản sinh nhiều hạt

Thuộc tính sinh nhiều hạt phải được đánh giá trong điều kiện tự nhiên và chỉ tính những hạt có khả năng duy trì nòi giống. Đối với cỏ họ hoà thảo và cây hàng năm thì mức độ sản sinh hạt đạt từ >5.000 -10.000 hạt/m^2/năm, cây thân gỗ là >500 hạt/m^2/năm thì được đánh giá ở mức "Cao". Có thể số liệu cụ thể về thuộc tính này không có sẵn, tuy nhiên, vẫn có thể ước tính được dựa vào số hạt trên cây có kích thước trung bình.

6.02. Thời gian duy trì sức sống của hạt được > 1 năm

Có trên 1% số hạt có khả năng duy trì được sự sống ở trong đất từ 1 năm trở lên. Những loài mà hạt có khả năng giữ được sức nảy mầm trong thời gian dài thì tiềm năng xâm lấn càng cao.

6.03. Có thể phòng trừ được bằng thuốc trừ cỏ

Phải có tài liệu về phòng trừ cây bằng hoá chất và biện pháp phòng trừ này đã được chấp nhận. Hoá chất dùng trong phòng trừ phải an toàn với những đặc điểm có lợi của cây. Thông tin này hiếm thấy đối với những thực vật không phải là cây nông nghiệp.

6.04. Các loài kẻ thù tự nhiên ở Việt Nam

Một loài kẻ thù tự nhiên được biết tới có thể là có mặt hoặc không có mặt ở Việt Nam. Nếu không biết cụ thể thì trả lời là "Không biết".

Phần C: Những đặc điểm đặc biệt khác

7.01. Có lông, gai hoặc gờ ráp/ sắc…

Những thực vật có những cấu trúc ở trên thân gây tổn thương cho người và động vật; hoặc có những phần phụ khác có khả năng bám dính.

7.02. Khả năng kí sinh

Loài thực vật kí sinh phải có khả năng gây hại cho loài kí chủ và kí chủ đó phải có mặt ở Việt Nam. Câu hỏi này được áp dụng cho cả loài bán kí sinh.

7.03. Là thức ăn thích hợp đối với động vật ăn cỏ

Xem xét thực vật ở những nơi chúng có khả năng sinh trưởng phát triển và những động vật ăn cỏ có thể kiểm soát được. Đặc điểm này có thể thấy được ở bất kỳ giai đoạn sinh trưởng nào trong vòng đời của cây hoặc trong mùa sinh trưởng.

7.04. Khả năng gây độc cho động vật

Chất độc trong cây có khả năng tiếp cận với động vật thông qua việc động vật ăn cỏ hoặc tiếp xúc với cỏ. Một số loài thực vật có độ độc trung tính nhưng lại là thức ăn ưa thích của động vật nên nếu động vật ăn quá nhiều thì sẽ bị ảnh hưởng.

7.05. Là ký chủ đối với bệnh cây và sinh vật hại

Chủ yếu quan tâm đến những loài thực vật là ký chủ của những bệnh nguy hiểm hoặc là ký chủ luân phiên, ký chủ phụ của những loài dịch hại cây trồng.

Ở những nơi mà loài cỏ này là ký chủ luân phiên hoặc kí chủ phù hợp với những loài dịch hại đã có phân bố rộng trong hệ sinh thái cây trồng và hệ sinh thái tự nhiên thì trả lời "Không" nếu sự có mặt của loài cỏ này không ảnh hưởng tới chiến lược phòng trừ dịch hại cho cây trồng.

Nếu loài dịch hại mà gây hại trên cả 1 họ thực vật thì không nên trả lời là "Có" cho từng loài cỏ riêng biệt.

7.06. Khả năng sinh trưởng và phát triển trên đất cằn cỗi

Là những loài có khả năng phát triển trên đất có hàm lượng dinh dưỡng thấp.

Phần D: Tác động kinh tế và môi trường

8.01. Giảm sản lượng của cây trồng

Sự có mặt của cỏ sẽ làm giảm năng suất của cây trồng

8.02. Giảm giá trị hàng hoá của cây trồng

Do tăng chi phí sản xuất hoặc giảm giá trị thương mại hoặc cả hai đều đánh giá là "Có".

8.03. Mất thị trường trong nước và quốc tế do sự xuất hiện của cỏ

Loài cỏ dại này có trong danh mục dịch hại kiểm dịch thực vật của nước nào trên thế giới không.

8.04. Sự du nhập của loài cỏ này có ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường:

Gây hại hệ sinh thái, giảm tính đa dạng sinh học, …

8.05. Có thể tác động trực tiếp/gián tiếp đến các loài thực vật quý hiếm nằm trong danh mục có nguy cơ bị diệt chủng của Việt Nam không?

Danh mục này được ban hành theo Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm.

Tham khảo thêm tại địa chỉ: http://www.kiemlam.org.vn.

QCVN 01-37 : 2010/BNN PTNT[25] ***(được bãi bỏ)***

QCVN 01-38 : 2010/BNN PTNT[26] ***(được bãi bỏ)***

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 17 tháng 11 năm 2026

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (đăng Công báo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Tư pháp (để đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để đăng tải);
- Lưu: VT, PC, TTTV.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Đặng Ngọc Điệp

---

[25] QCVN này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 15/2023/TT-BNNPTNT, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2024.

[26] QCVN này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 15/2023/TT-BNNPTNT, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2024.